

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ
PHẦN CAO
SU TÂY NINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU TÂY NINH
DN: C=VN, L=TÂY NINH, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN CAO SU TÂY NINH,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
390042776
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.04.13 08:55:33+0700
Total PDF Pages: 11/10

(10/04/2023)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		353.401.309.215	376.936.325.375
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	21.678.393.912	75.880.668.132
1. Tiền	111		21.678.393.912	75.880.668.132
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02a	0	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		251.475.020.219	193.786.683.600
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	7.593.619.821	9.228.735.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		228.085.576.908	174.314.926.054
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	15.915.525.808	10.383.165.756
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(119.702.318)	(140.143.727)
IV- Hàng tồn kho	140		40.266.626.502	63.197.176.523
1. Hàng tồn kho	141	V.06	40.266.626.502	63.197.176.523
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		39.981.268.582	44.071.797.120
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.200.251.234	89.976.070
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.592.365.175	34.740.766.570
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	4.188.652.173	9.241.054.480
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.597.447.421.237	1.605.738.243.475
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.771.560.000	1.779.160.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1.771.560.000	1.779.160.000
II- Tài sản cố định	220		933.437.820.575	763.720.763.629
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	932.149.065.772	762.411.053.466
*Nguyên giá	222		1.272.344.446.257	1.093.984.973.614
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(340.195.380.485)	(331.573.920.148)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.288.754.803	1.309.710.163
*Nguyên giá	228		3.318.478.415	3.320.358.415
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.029.723.612)	(2.010.648.252)
III- Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	489.790.246.390	668.485.795.164
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		489.790.246.390	668.485.795.164
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	168.790.007.157	168.715.910.616
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		36.352.986.916	36.278.890.375
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.773.020.950	140.773.020.950
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.336.000.709)	(8.336.000.709)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
VI- Tài sản dài hạn khác	260		3.657.787.115	3.036.614.066
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.657.787.115	3.036.614.066
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.950.848.730.452	1.982.674.568.850
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		375.070.125.831	404.716.060.394
I- Nợ ngắn hạn	310		181.600.374.578	201.267.933.925
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	10.956.678.465	11.163.878.980
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		75.371.346.200	8.552.486.096
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.731.862.560	5.654.068.081
4. Phải trả người lao động	314		14.407.340.116	44.191.760.407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	10.754.083.097	10.987.974.073
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	19.328.470.785	30.349.259.400
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	40.682.082.320	48.823.217.680
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.368.511.035	41.545.289.208
II- Nợ dài hạn	330		193.469.751.253	203.448.126.469
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	193.469.751.253	203.448.126.469
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.575.778.604.621	1.577.958.508.456
I- Vốn chủ sở hữu	410		1.575.778.604.621	1.577.958.508.456
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		71.111.288.843	75.836.757.176
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.201.437.710.289	1.201.437.710.289
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.007.592.282	44.462.027.784
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44.462.027.784	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.545.564.498	44.462.027.784
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.950.848.730.452	1.982.674.568.850

LẬP BIỂU

Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Tố Anh

Ngày 10 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Chành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2023**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	106.368.040.304	120.457.142.911	106.368.040.304	120.457.142.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.3	106.368.040.304	120.457.142.911	106.368.040.304	120.457.142.911
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	93.064.681.421	110.611.413.250	93.064.681.421	110.611.413.250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.303.358.883	9.845.729.661	13.303.358.883	9.845.729.661
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.982.452.192	90.744.917	2.982.452.192	90.744.917
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.275.141.141	3.078.493.483	4.275.141.141	3.078.493.483
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.233.243.744	3.006.644.722	4.233.243.744	3.006.644.722
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		74.096.541	752.331.099	74.096.541	752.331.099
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	1.471.104.252	1.328.937.513	1.471.104.252	1.328.937.513
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	8.024.060.719	8.312.165.332	8.024.060.719	8.312.165.332
11. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		2.589.601.504	(2.030.790.651)	2.589.601.504	(2.030.790.651)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	842.596.768	10.204.735.048	842.596.768	10.204.735.048
13. Chi phí khác	32	VI.8	607.225.797	778.407.535	607.225.797	778.407.535
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		235.370.971	9.426.327.513	235.370.971	9.426.327.513
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.824.972.475	7.395.536.862	2.824.972.475	7.395.536.862
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	279.407.977	2.346.315.500	279.407.977	2.346.315.500
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.545.564.498	5.049.221.362	2.545.564.498	5.049.221.362
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.545.564.498	5.049.221.362	2.545.564.498	5.049.221.362
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		87	173	87	173
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		87	173	87	173

LẬP BIỂU

Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Tố Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2023

(theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Lợi nhuận trước thuế	1		2.824.972.475	7.395.536.862
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		8.991.134.657	10.561.533.712
- Các khoản dự phòng	3		(20.441.409)	-
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do DGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		818.920.510	38.817.211
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2.901.901.923)	(8.585.263.091)
- Chi phí lãi vay	6		4.233.243.744	3.006.644.722
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		13.945.928.054	12.417.269.416
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(52.397.335.788)	(15.876.166.009)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.930.550.021	(17.381.405.088)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		17.300.320.318	(3.532.963.564)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.731.448.213)	209.745.683
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.215.314.977)	(3.006.644.722)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.350.033.868)	(4.437.536.519)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.276.539.992	3.648.992.874
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(21.808.738.106)	(22.317.412.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.049.532.567)	(50.276.120.549)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	0
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.010.208.890)	(7.771.956.824)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		34.203.500	15.914.652.380
3.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
4.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.972.679.583	5.547.013.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		996.674.193	13.689.708.821
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
1.Tiền thu từ đi vay	33		18.800.000.000	0
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(36.126.330.674)	(6.370.135.295)
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.782.838.300)	(29.120.725.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.109.168.974)	(35.490.860.295)

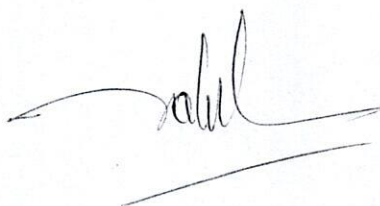
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(54.162.027.348)	(72.077.272.023)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		75.880.668.132	112.634.862.121
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(40.246.872)	146.290.705
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		21.678.393.912	40.703.880.803

Ngày 10 tháng 4 năm 2023

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Ngô Long Phi

Trần Thị Tố Anh

Lê Văn Chánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2023

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con được hợp nhất: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su
 - + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
 - + Tỷ lệ vốn góp: 100%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:
 - + Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

IV-Các chính sách kế toán áp dụng: áp dụng các chính sách kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền và các khoản tương đương tiền:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tiền mặt	1.757.022.638	2.752.358.658
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	19.921.371.274	73.128.309.474
-Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	21.678.393.912	75.880.668.132
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Điều chỉnh hợp nhất/ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Điều chỉnh hợp nhất/ Dự phòng	Giá trị hợp lý
b- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	11.852.986.916	36.352.986.916	24.500.000.000	11.778.890.375	36.278.890.375
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh	24.500.000.000	11.852.986.916	36.352.986.916	24.500.000.000	11.778.890.375	36.278.890.375
- Đầu tư vào đơn vị khác	140.773.020.950	(8.336.000.709)	132.437.020.241	140.773.020.950	(8.336.000.709)	132.437.020.241
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	36.951.850.950	(164.243.182)	36.787.607.768	36.951.850.950	(164.243.182)	36.787.607.768
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	77.500.000.000	0	77.500.000.000	77.500.000.000	0	77.500.000.000
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su	8.661.170.000	(8.171.757.527)	489.412.473	8.661.170.000	(8.171.757.527)	489.412.473
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN Cao su Việt Nam	17.660.000.000	0	17.660.000.000	17.660.000.000	0	17.660.000.000
Cộng	165.273.020.950	3.516.986.207	168.790.007.157	165.273.020.950	3.442.889.666	168.715.910.616
	0	0	0	0	0	0

3-Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	7.593.619.821	9.228.735.517
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	7.593.619.821	327.693.937
+ Tập đoàn CN Cao su VN	4.103.934.040	0
+ Cty TNHH Minh Thy Vàng	3.237.451.063	0
+ Tiền khám chữa bệnh tháng 03/2022	70.376.625	81.569.500
+ Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	140.143.727
+ Phải thu tiền bán nhiên liệu (CHXD)	62.155.720	105.980.710
-Các khoản phải thu khách hàng khác	0	8.901.041.580
Cộng	7.593.619.821	9.228.735.517
	0	0

4-Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
-Phải thu về lãi tiền gửi	0	0	0	0
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	9.106.441.466	0	4.816.905.161	0
-Công ty CP Thành Thành Công - Biên Hoà	1.653.603.800	0	1.102.483.000	0
- Phải thu người lao động, tạm ứng	1.085.091.372	0	248.779.470	0
- Cty Best Royal	3.598.261.670	0	3.613.698.228	0
- Phải thu khác	472.127.500	0	601.299.897	0
Cộng	15.915.525.808	0	10.383.165.756	0
	0		0	

b- Dài hạn						
- Ký cược, ký quỹ			0	0	0	0
- Phải thu khác			1.727.100.000		1.779.160.000	
Cộng			1.727.100.000	0	1.779.160.000	0
5- Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		0			0	
Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	(119.702.318)			(140.143.727)		
Công ty Phát Triển Đông Bắc CPC	-			-		
Cộng	(119.702.318)	0		(140.143.727)	0	
	0			0		
6-Hàng tồn kho:					Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Nguyên liệu, vật liệu					12.199.233.235	12.249.413.519
-Công cụ, dụng cụ					5.310.796.545	5.679.598.691
-Chi phí SX, KD dở dang					37.944.858	3.413.884.748
-Thành phẩm					13.392.592.938	41.234.370.720
-Hàng hóa					1.039.470.709	483.879.890
-Hàng gửi đi bán					8.286.588.217	136.028.955
Cộng					40.266.626.502	63.197.176.523
					0	0
7- Tài sản dở dang dài hạn			Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang						
- XDCB	489.790.246.390	489.790.246.390	668.485.795.164	668.485.795.164		
Cộng	489.790.246.390	489.790.246.390	668.485.795.164	668.485.795.164		
	0		0			

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Phụ lục 1):

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Phụ lục 1):

10- Chi phí trả trước				Cuối kỳ	Đầu kỳ		
a/ Ngắn hạn				1.200.251.234	89.976.070		
- Chi phí khác				1.200.251.234	89.976.070		
Cộng							
b/ Dài hạn				3.164.416.988	3.036.614.066		
- Chi phí trả trước dài hạn khác				493.370.127	0		
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ				3.657.787.115	3.036.614.066		
Cộng				0	0		
11- Tài sản khác				Cuối kỳ	Đầu kỳ		
a/ Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)				4.188.652.173	9.241.054.480		
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				4.188.652.173	9.241.054.480		
+ Tiền thuê đất				4.188.652.173	9.241.054.480		
Cộng				4.188.652.173	9.241.054.480		
12- Vay và nợ thuê tài chính		Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a/ Vay ngắn hạn	18.800.000.000	18.800.000.000	18.800.000.000	11.200.000.000	11.200.000.000	11.200.000.000	
b/ Vay dài hạn đến hạn trả	21.882.082.320	21.882.082.320	0	15.741.135.360	37.623.217.680	37.623.217.680	
c/ Vay dài hạn	193.469.751.253	193.469.751.253	0	9.978.375.216	203.448.126.469	203.448.126.469	
- Vay ngân hàng	193.469.751.253	193.469.751.253	0	9.978.375.216	203.448.126.469	203.448.126.469	
Cộng	234.151.833.573	234.151.833.573	18.800.000.000	36.919.510.576	252.271.344.149	252.271.344.149	
	0				0		
13- Phải trả người bán		Cuối kỳ		Đầu kỳ			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10.956.678.465	10.956.678.465	11.163.878.980	11.163.878.980			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	10.956.678.465	10.956.678.465	10.883.098.980	10.883.098.980			
+ Công ty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su	0	0	650.507.500	650.507.500			
+ Viện Nghiên Cứu Cao Su Việt Nam	0	0	620.340.000	620.340.000			
+ Cty TNHH Tín Thành	0	0	230.422.500	230.422.500			
+ Cty TNHH ĐT-XD Thiên Hải	25.207.000	25.207.000	349.702.000	349.702.000			
+ Cty TNHH SXTM Trường Nghi	0	0	312.224.000	312.224.000			
+ Cty TNHH Trương Xuân Liêm	181.115.000	181.115.000	0	0			
+ Cty TNHH Vật Tư Nông Nghiệp Thanh Hải	665.674.900	665.674.900	0	0			
+ Cty CP F.A	0	0	252.777.460	252.777.460			
+ Công ty Sun Piseth Development Co., Ltd	0	0	2.565.314.357	2.565.314.357			
+ C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc CO.,LTD	10.054.690.565	10.054.690.565	5.901.811.163	5.901.811.163			
- Phải trả cho các đối tượng khác	0	0	280.780.000	280.780.000			
Cộng	10.956.678.465	10.956.678.465	11.163.878.980	11.163.878.980			
	0		0				

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/- thiếu -)	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp (+)/Phải thu (-)				
+Thuế GTGT	1.055.056.311	2.099.326.441	2.040.654.252	1.113.728.500
+Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
+Thuế TNDN	4.242.068.354	279.407.977	4.350.033.868	171.442.463
+Tiền thuê đất	(9.241.054.480)	5.931.741.657	879.339.350	(4.188.652.173)
+Thuế môn bài	0	52.942.902	52.942.902	0
+Thuế TNCN	219.843.176	5.078.857.335	4.903.851.748	394.848.763
+Thuế khác	137.100.240	118.043.283	203.300.689	51.842.834
+Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0	0	0
Cộng	-3.586.986.399	13.560.319.595	12.430.122.809	-2.456.789.613
	0			0

* **Thuế Giá trị gia tăng:** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

* **Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

* **Các loại thuế khác:**

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

15-Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	10.754.083.097	10.987.974.073
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	0	512.875.000
- Trích trước CP kiểm toán BCTC	0	210.000.000
- Chi phí tiền ăn giữa ca	0	900.426.000
- Trích trước CP khoản sửa chữa CKCB	0	232.065.900
- Trích chi phí tiền điện T.12/2022	76.162.632	412.412.539
- Chi phí khấu hao Vườn cây Kinh doanh Nông trường 3	8.580.288.823	6.536.230.540
- Tiền thuê đất nông nghiệp phải trả	1.703.596.742	1.708.641.234
-Chi phí lãi vay	213.652.991	313.541.233
- Các khoản trích khác	180.381.909	161.781.627
Cộng	10.754.083.097	10.987.974.073
	0	0

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
16- Phải trả khác		
a/ Ngắn hạn	19.328.470.785	30.349.259.400
- Kinh phí công đoàn	481.590.293	0
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	619.031.000	754.655.830
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.102.268.754	29.222.605.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	125.580.738	371.998.570
Cộng	0	19.328.470.785
		30.349.259.400
17- Vốn chủ sở hữu		
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000
c/ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	875.000	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
d/ Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	0	1.201.437.710.289
18- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Tài sản nhận giữ hộ	8.970.000	8.970.000
b/ Ngoại tệ các loại (USD)	483.734,54	1.158.974,42
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu bán hàng hóa	12.957.525.483	11.711.855.969
-Doanh thu bán thành phẩm	90.601.063.363	106.413.149.835
-Doanh thu dịch vụ	2.809.451.458	2.332.137.107
Cộng	106.368.040.304	120.457.142.911
	0	0
2-Các khoản giảm trừ doanh thu:	Kỳ này	Kỳ trước
-Chiết khấu thương mại	0	0
Cộng	0	0
	0	0
3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	12.957.525.483	11.711.855.969
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	90.601.063.363	106.413.149.835
-Doanh thu thuần dịch vụ	2.809.451.458	2.332.137.107
Cộng	106.368.040.304	120.457.142.911
	0	0
4-Giá vốn hàng bán:	Kỳ này	Kỳ trước
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.668.048.043	11.548.770.389
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	77.631.952.564	96.766.305.547
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.764.680.814	2.296.337.314
Cộng	93.064.681.421	110.611.413.250
	0	0
5-Doanh thu hoạt động tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.098.423	54.601.923
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	114.753.769	3.111.444
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	33.031.550
Cộng	2.982.452.192	90.744.917
	0	0
6-Chi phí tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền vay	3.456.220.631	3.006.644.722
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	818.920.510	71.848.761
Cộng	4.275.141.141	3.078.493.483
	0	0

7-Thu nhập khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-TSCĐ thanh lý	0	8.530.661.168
-Cao su gãy đổ	34.203.500	0
-Khác	808.393.268	1.674.073.880
Cộng	842.596.768	10.204.735.048
	0	0
8-Chi phí khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-Cao su gãy đổ	2.200.000	0
-Khác	605.025.797	778.407.535
Cộng	607.225.797	778.407.535
	0	0
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	0	8.024.060.719
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	5.915.243.735	6.129.682.136
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng	281.808.263	158.361.879
+ Nhân viên quản lý	3.852.535.710	4.630.659.492
+ Khấu hao TSCĐ	523.861.741	459.612.284
+ Thuế, phí, lệ phí	119.459.755	140.881.200
+ Dịch vụ mua ngoài	636.358.933	382.643.681
+ Trợ cấp nghỉ việc	501.219.333	357.523.600
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.108.816.984	2.182.483.196
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	1.471.104.252
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	524.809.700	658.432.177
+ Chi phí vật liệu, bao bì	231.724.432	411.054.313
+ Chi phí bốc xếp, vận chuyển	159.077.370	150.294.619
+ Quảng cáo	71.818.182	63.888.889
+ Chi phí xuất khẩu	62.189.716	33.194.356
- Các khoản chi phí bán hàng khác	946.294.552	670.505.336
10-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	Kỳ này	Kỳ trước
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	279.407.977	2.346.315.500
Cộng	0	279.407.977
		2.346.315.500

IX-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

2. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1/2023 là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2022 do Công ty tự lập.

3. Những thông tin về các bên liên quan	
3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt	
Tiền lương, thù lao của Người quản lý hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ	Kỳ này
+ Tiền lương	376.800.000
+ Tiền thù lao	0
Cộng	376.800.000
3.2. Các bên liên quan	
a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:	
- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	
+ Phải thu tiền mua mủ	4.103.934.040
+ Phải trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022	18.000.000.000
- Công ty Cổ Phần ĐTPT Cao Su Nghệ An	
+ Trả trước người bán tiền mua mủ	1.282.780.800
b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan	
* Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	
- Phát sinh phải thu	4.103.934.040
+ Bán mủ cao su (Nội địa)	4.103.934.040
- Phát sinh đã thu	994.393.346
+ Bán mủ cao su (nội địa)	901.393.346
+ Thu tiền khen thưởng, khác...	93.000.000
- Phát sinh phải trả	18.000.000.000
+ Phải trả cổ tức đợt 1 năm 2022	18.000.000.000

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	143.942.525.921	102.967.954.680	42.526.404.643	7.070.378.385	797.477.709.985	1.093.984.973.614
- Do chuyển đổi báo cáo	(256.992.145)	(22.389.245)	(41.697.571)	(1.921.440)	(2.350.117.077)	(2.673.117.478)
-Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
-Đầu tư XDDB hoàn thành	0	0	0	0	181.032.590.121	181.032.590.121
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	-	-
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	143.685.533.776	102.945.565.435	42.484.707.072	7.068.456.945	976.160.183.029	1.272.344.446.257
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	103.683.093.643	89.110.744.910	38.026.568.514	6.718.714.891	94.034.798.190	331.573.920.148
- Do chuyển đổi báo cáo	(173.159.952)	(22.336.297)	(39.494.322)	(1.918.525)	(111.809.864)	(348.718.960)
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	1.170.731.795	566.793.422	287.439.480	34.735.521	6.910.479.079	8.970.179.297
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	-	-
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	104.680.665.486	89.655.202.035	38.274.513.672	6.751.531.887	100.833.467.405	340.195.380.485
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	40.259.432.278	13.857.209.770	4.499.836.129	351.663.494	703.442.911.795	762.411.053.466
-Tại ngày cuối năm	39.004.868.290	13.290.363.400	4.210.193.400	316.925.058	875.326.715.624	932.149.065.772
	0	0	0	0	0	0

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán				Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1.760.250.415	1.560.108.000	0	0	0	3.320.358.415
- Do chuyển đổi báo cáo	0	(1.880.000)	0	0	0	(1.880.000)
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	1.760.250.415	1.558.228.000	0	0	0	3.318.478.415
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	450.540.252	1.560.108.000	0	0	0	2.010.648.252
- Do chuyển đổi báo cáo	0	(1.880.000)	0	0	0	(1.880.000)
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	20.955.360	0	0	0	0	20.955.360
-Mua lại TSCĐ thu tài chính	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	471.495.612	1.558.228.000	0	0	0	2.029.723.612
III-GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm	1.309.710.163	0	0	0	0	1.309.710.163
-Tại ngày cuối năm	1.288.754.803	0	0	0	0	1.288.754.803
						0